

## BÁO CÁO

### Thường niên năm 2024

#### I. Thông tin chung

##### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600239028

- Vốn điều lệ: 93.251.550.000 đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 93.251.550.000 đồng

- Địa chỉ: Số 4, đường 2A, KCN Biên Hòa II, P.Long Bình Tân, TP.Biên Hòa. Tỉnh Đồng Nai

- Số điện thoại: 0251.3836 661

- Số fax: 0251.3836.726

- Website: www.vingal.com

- Mã cổ phiếu: VGL

##### *Quá trình hình thành và phát triển*

Ngày 30/06/1995, Công ty được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1295/GP cấp ngày 30/6/1995, do 2 bên gồm: Bên Việt Nam: Công ty Thép Miền Nam góp 35% vốn pháp định và Công ty Delta Group Australia Pty Ltd góp 65% vốn pháp định.

Sau 2 năm thành lập, Công ty Delta Group Australia Pty Ltd chuyển nhượng 10% vốn pháp định cho bên thứ 3 là Công Ty TNHH Thương Mại Thép Việt (Trụ sở: 42 Lữ Gia, Quận 11, TP.HCM).

Ngày 31/07/2001, Công ty Delta Group Australia Pty Ltd chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của mình cho Công ty Delta Electrical And Engineering Holdding B.V.

Ngày 30/01/2008, Tổng Công ty Thép Việt Nam mua lại toàn bộ phần vốn góp của Delta Electrical And Engineering Holdding B.V và chuyển đổi Vingal từ Công ty Liên doanh thành Công ty TNHH hai thành viên với 100% vốn trong nước, trong đó, Tổng Công ty Thép Việt Nam giữ 90% vốn điều lệ và Công ty TNHH Thương mại Thép Việt chiếm 10% vốn điều lệ.

Công ty được chuyển đổi từ loại hình Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam -



CTCP về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal thành Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal.

Ngày 01/08/2012, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal theo giấy chứng nhận đầu tư với mã số: 472031000389 đăng ký lần đầu ngày 30/06/1995, thay đổi lần thứ năm ngày 01/08/2015 do Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp Đồng Nai phê duyệt.

Ngày 28/04/2016, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal – Vnsteel (Công ty Vingal) theo Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 3600239028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30/06/1995 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 17/04/2023.

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

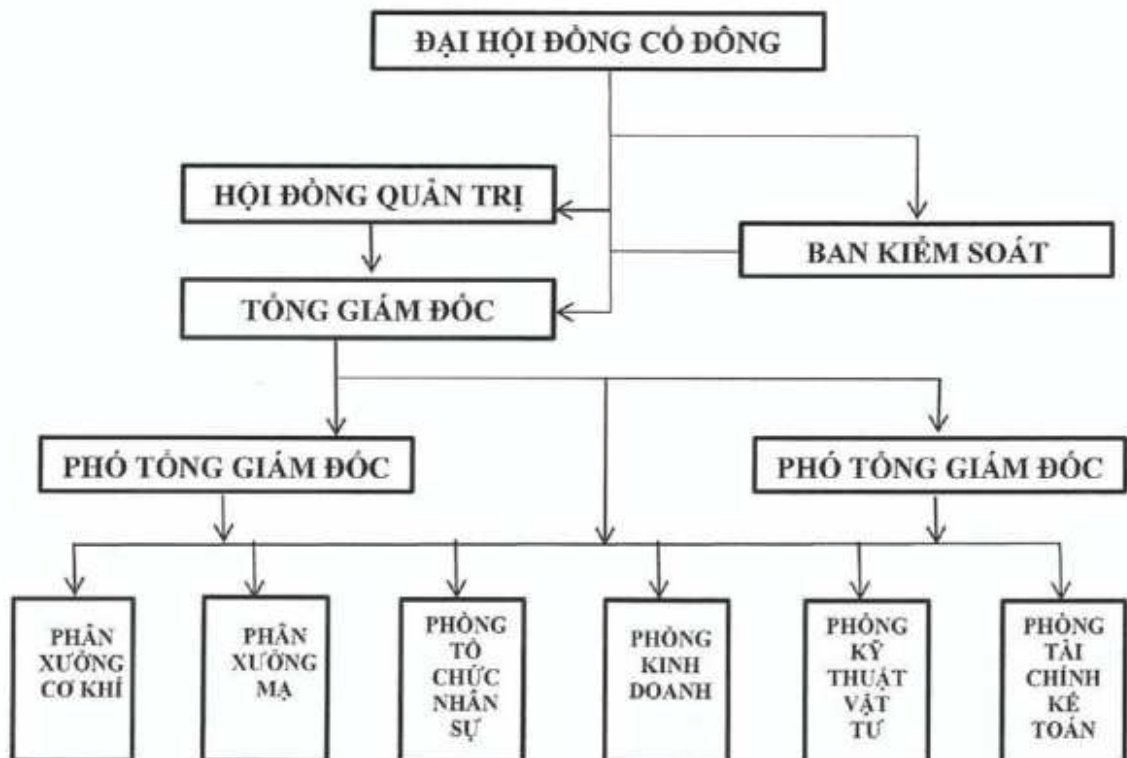
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty Vingal là: Sản xuất các sản phẩm thép và thép mạ.

- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thuộc khu vực miền nam Việt Nam

## 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Công ty mẹ: Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP sở hữu 51% vốn điều lệ Công ty.

#### 4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- + Tiếp tục duy trì và nâng cao vị thế và thương hiệu mạ kẽm của Công ty Vingal, tập trung vào tiên độ và hiệu quả sản xuất để tạo lợi thế cạnh tranh.
- + Nâng cấp một số thiết bị, máy móc chất lượng cao nhằm đẩy mạnh chất lượng các mặt hàng cán ống và cơ khí góp phần tạo ưu thế cạnh tranh cho công ty.
- + Tập trung phát triển sản xuất hàng xuất khẩu bao gồm: trang bị máy móc cho xưởng cơ khí, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn phù hợp chuẩn quốc tế. Tích cực thu hút khách hàng từ các nước trên thế giới như: Nhật, Úc, Mỹ, Canada để tăng tỷ trọng xuất khẩu trong cơ cấu của công ty.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Công ty Vingal xây dựng chiến lược phát triển đồng bộ về tất cả mặt như: công tác quản lý, công tác đào tạo nguồn nhân lực, công tác sản xuất và công tác tiêu thụ nhằm khẳng định thương hiệu Vingal là thương hiệu vững mạnh ở thị trường trong nước và trên thế giới.

- + Xây dựng phát triển thương hiệu sản phẩm Mạ gia công của công ty là thương hiệu tốt nhất trong lĩnh vực mạ kẽm nhúng nóng trên thị trường.
- + Xây dựng tập thể cán bộ công nhân viên đoàn kết, tập trung chăm lo ngày càng tốt hơn đời sống cán bộ công nhân viên. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

- + Công ty tích cực tham gia, hưởng ứng các công tác xã hội do Nhà nước và các tổ chức Đoàn thể phát động như: thăm trại trẻ mồ côi, khuyết tật; thăm các cụ già neo đơn; hiến máu nhân đạo,...

#### 5. Các rủi ro

- Tình hình kinh tế trong quý IV năm 2024 còn gặp nhiều khó khăn và rủi ro như: tăng trưởng chậm, bất ổn địa chính trị toàn cầu gia tăng đã ảnh hưởng nặng nề đến mọi mặt đời sống kinh tế xã hội, tác động trực tiếp đến nền kinh tế trong nước.

- Trong nước, do vừa phải đối phó, phản ứng linh hoạt, hiệu quả trước những biến động từ bên ngoài, vừa phải khắc phục những vấn đề đột xuất, phát sinh, nhất là chính sách tiền tệ, ứng phó, khắc phục thiên tai gây hậu quả nặng nề, kéo dài tại nhiều địa phương, nền kinh tế trong nước đối diện không ít khó khăn khi đầu tư công tăng chậm. Một số dự án dự án đầu tư công về giao thông, xây dựng chậm triển khai, nhiều dự án ngừng thi công do thiếu vốn đã và đang làm giảm nhu cầu về sản phẩm mạ

kẽm, thị trường hàng mạ kẽm nhúng nóng khan hiếm

- Giá mạ kẽm tăng và duy trì ở mức cao trong các tháng cuối năm, làm cho cuộc cạnh tranh về giá, thị phần cũng như nhân lực lao động giữa các nhà sản xuất mạ kẽm, cơ khí ngày càng thêm gay gắt.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2024 (NQ ĐHĐCĐ)	Năm 2024	Năm 2023	Tỷ lệ so với kế hoạch 2024 (%)	Tỷ lệ so với năm 2023 (%)
A	1	2	3	4=2/1	5=2/3
<b>1. Sản xuất (tấn)</b>	<b>38.500</b>	<b>41.934</b>	<b>39.512</b>	<b>107,37</b>	<b>106,13</b>
<i>Mạ gia công</i>	<i>36.400</i>	<i>39.751</i>	<i>37.836</i>	<i>109,99</i>	<i>105,06</i>
<i>Gia công CK</i>	<i>2.100</i>	<i>2.183</i>	<i>1.675</i>	<i>69,81</i>	<i>130,27</i>
<b>2. Tiêu thụ (tấn)</b>	<b>38.500</b>	<b>42.130</b>	<b>39.529</b>	<b>107,42</b>	<b>106,58</b>
<i>Mạ gia công</i>	<i>36.400</i>	<i>39.940</i>	<i>37.766</i>	<i>109,78</i>	<i>105,76</i>
<i>Gia công CK</i>	<i>2.100</i>	<i>2.190</i>	<i>1.763</i>	<i>73,47</i>	<i>124,21</i>
<b>3. Doanh thu (tr.đ)</b>	<b>332.000</b>	<b>357.654</b>	<b>335.512</b>	<b>98,68</b>	<b>106,60</b>
<i>3.1 Theo thị trường</i>					
- Trong nước		244.698	244.698		106,07
- Xuất khẩu		90.814	90.814		108,04
<i>3.2 Theo kết cấu SP</i>					
- Mạ gia công		251.853	251.853		100,76
- Cơ khí		71.582	71.582		128,01
- Khác		12.077	12.077		101,39
<b>4. Lợi nhuận</b>					
<b>4.1 LN tr. thuế (tr.đ)</b>	<b>20.000</b>	<b>22.925</b>	<b>22.161</b>	<b>110,80</b>	<b>103,45</b>
<b>4.2 LN sau thuế(tr. đ)</b>	<b>15.850</b>	<b>18.234</b>	<b>17.440</b>	<b>110,03</b>	<b>104,55</b>
<b>5. Tỷ suất LNST/ Vốn CSH (%) - ROE</b>	<b>13,59</b>	<b>15,33</b>	<b>14,85</b>	<b>111,15</b>	<b>103,23</b>
<b>6. Thu nhập BQ /tháng /người (ng.đ)</b>	<b>17.970</b>	<b>19.171</b>	<b>17.805</b>	<b>101,57</b>	<b>107,67</b>

#### - Thực hiện năm 2024 so với kế hoạch

Sản lượng sản xuất Mạ đạt 109,21%

Sản lượng sản xuất sản phẩm Cơ khí đạt 103,93%

Lợi nhuận sau thuế đạt 115,04%.

#### - Thực hiện năm 2024 so với năm 2023

Sản lượng sản xuất Mạ đạt 105,06%

Sản lượng sản xuất sản phẩm Cơ khí đạt 130,27%

Lợi nhuận sau thuế đạt 104,55%.

### 2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Nguyễn Huy Thọ	Tổng giám đốc Đại diện sở hữu	1.902.452	20,40	
2	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng giám đốc Sở hữu cá nhân	2.000.000	21,45	
3	Hoàng Văn Nam	Phó Tổng giám đốc Sở hữu cá nhân	1.200	0,01	
4	Lê Sơn Nam	Kế Toán trưởng			

- Tình hình lao động trong năm 2024

STT	Lao động	Số người	Tỷ lệ
1	Lao động nữ	11	5%
2	Lao động nam	208	95%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>219</b>	<b>100%</b>

Chính sách đối với người lao động: Công ty Vingal ký hợp đồng lao động với tất cả CBCNV trong công ty, người lao động được hưởng các chế độ chính sách đúng theo Luật lao động hiện hành về việc làm, tiền lương, chăm lo bữa ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại,... Ngoài ra, công ty còn mua bảo hiểm sức khỏe cho người lao động, tổ chức tham quan du lịch cho tất cả CBCNV vào hàng năm, cung cấp đầy đủ bảo hộ lao động và thực hiện công tác an toàn lao động cho toàn công ty.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

*Theo kế hoạch được phê duyệt*

STT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư (tr đồng)	Giá trị giải ngân (tr đồng)	Ghi chú
1	Đầu tư mua sắm máy cắt Fiber laser CNC 6KW	2.000	1.274	Thực hiện T9/2024 hoàn thành T10/2024
2	Cầu trục một dầm (5T+5T)x18,9M	4.500	0	Mở thầu trên mạng đấu thầu quốc gia vào ngày 25/12/2024 (Chuyển tiếp năm 2025)

3	Xe nâng 6 tấn	2.200	0	Chuyển tiếp năm 2025
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.700</b>	<b>1.274</b>	

- Trong năm 2024 Công ty đã đầu tư hoàn thành hạng mục mua sắm máy cắt Fiber laser CNC 6KW phân xưởng Cơ khí vào tháng 10/2024 với giá trị quyết toán 1,274 tỷ đồng. Hạng mục đầu tư Mua sắm Cầu trục một dầm (5T+5T)x18,9M Công ty đã đăng tải E-HSMT vào ngày 17/12/2024 và mở thầu ngày 25/12/2024 lên mạng đấu thầu quốc gia, đang thực hiện công tác chấm thầu dự kiến ký hợp đồng vào tháng 01 năm 2025 thời gian dự kiến thực hiện dự án này là 6 tháng, công ty chuyển tiếp sang năm 2025.

- Hạng mục xe nâng 6 tấn Công ty chuyển tiếp sang năm 2025.
- Tổng giá trị giải ngân trong năm 2024 là 1,274 tỷ đồng.

#### 4. Tình hình tài chính

##### a) Tình hình tài chính

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Tăng/Giảm
Tổng giá trị tài sản	155.732.822.663	147.566.993.229	3,95%
Doanh thu thuần	357.653.909.492	335.511.963.796	-12,09%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.156.139.936	22.260.502.391	-3,76%
Lợi nhuận khác	(231.198.915)	(99.920.781)	-285,90%
Lợi nhuận trước thuế	22.924.941.021	22.160.581.610	-4,41%
Lợi nhuận sau thuế	18.234.065.566	17.440.254.557	-5,58%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	82%	80%	-25,00%



##### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	3,63	4,06

+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	Lần	2,03	2,24
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	23,61	20,40
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	30,91	25,64
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	Lần	5,26	4,86
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	2,36	2,27
<b>+ Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,10	5,20
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	15,33	14,85
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	12,02	11,82
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	6,47	6,63

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

**Tổng số cổ phần: 9.325.155 cổ phần**

### a) Cổ phần

Số cổ phần lưu hành: 9.325.155 cổ phần

Loại cổ phần lưu hành: Cổ phần phổ thông

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 9.325.155 cổ phần

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

### b) Cơ cấu cổ đông:

- + Tổng công ty thép Việt Nam – CTCP : 4.756.130 cổ phần
- + Công ty cổ phần CIC39 : 854.515 cổ phần
- + Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo : 2.000.000 cổ phần
- + Ông Vũ Đình Huy : 1.180.000 cổ phần
- + Các cổ đông khác : 534.510 cổ phần

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

### 6.1. Tác động lên môi trường

- Công ty đã thực hiện các biện pháp để hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường như sau:

- Hệ thống thoát nước mưa đã được tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

- Công ty đã đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải với công suất 12 m<sup>3</sup>/ngày nhằm thu gom và xử lý nước thải sản xuất đảm bảo đạt quy định đầu nổi của KCN Biên Hòa II.
- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất như găng tay, khẩu trang, ...
- Duy trì diện tích cây xanh trong khuôn viên Công ty nhằm giảm thiểu ô nhiễm phát tán ra môi trường xung quanh.
- Công ty đã tiến hành thu gom và phân loại chất thải rắn tại nguồn, bố trí lưu giữ an toàn và đúng quy định, đồng thời lập báo cáo định kỳ về khối lượng chất thải phát sinh, lưu giữ tạm thời tại kho chứa chất thải của Công ty. Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và được lưu giữ tại khu chứa chất thải.
- Thường xuyên đo kiểm Môi trường lao động để đánh giá chất lượng môi trường.
- Ban hành nội quy, quy định các biện pháp bảo vệ môi trường ở các vị trí phát sinh khí, bụi, nước thải, chất thải rắn và CTNH trong hoạt động sản xuất để kịp thời xử lý, báo cáo lên các cơ quan chức năng.
- Trong năm 2024, Công ty lập các Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ nộp lên Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Đồng Nai.

#### 6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

NGUYÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
Phôi cuộn thành phẩm	Tấn	435
Kẽm	Tấn	2.011
Chất tạo vân Hega Alloy Dast 10	Tấn	11
Niken	Tấn	3,1
Chì	Tấn	1,5

#### 6.3. Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

NHIÊN LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
Xăng	Lít	22.451
Khí CNG	Mmbtu	24.799
Khí LPG	Kg	14.268
Dầu Diesel	Lít	88.131
Điện	Kw	1.555.247

#### 6.4. Tiêu thụ nước

Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn cung cấp nước: Công ty CP dịch vụ Sonadezi Long Bình.
- Lượng nước tiêu thụ trong năm 2024: 33.225 m<sup>3</sup>.

#### 6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty cổ phần mạ kẽm công nghiệp Vingal – Vnsteel thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể như:

- Thường xuyên đo kiểm môi trường, lấy mẫu nước thải trước và sau khi xử lý đi phân tích.
- Lập báo cáo Quan trắc môi trường lần 4 lần trong năm 2024 nộp lên Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Đồng Nai.
- Thực hiện kế hoạch kiểm tra vệ sinh an toàn lao động và môi trường định kỳ.

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

- Số lần bị xử phạt: 0 lần.

Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

- Tổng số tiền bị xử phạt: 0 đồng.

#### 6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

##### a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lượng Lao động bình quân: 219 lao động
- Mức lương bình quân: 19.171.000 đồng

##### b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Cung cấp đầy đủ quần áo, dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân viên
- Cung cấp sữa bồi dưỡng độc hại hàng tháng cho người lao động
- Thực hiện tham quan du lịch cho toàn bộ cán bộ công nhân viên vào hàng năm
- Thuê trực ban y tế để xử lý kịp thời các trường hợp tai nạn lao động.
- Mua bảo hiểm sức khỏe cho người lao động.

##### c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Các khóa học đào tạo an toàn, phòng chống chữa cháy, nâng bậc, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động,...

#### 6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Công tác an sinh xã hội luôn được Công ty quan tâm và tích cực tham gia. Năm 2024, Công ty tích cực hưởng tham gia các chương trình xã hội từ thiện tại địa

phương và trong cả nước.

### **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc**

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

- Năm 2024, tình hình kinh tế thế giới đang phải đối mặt với rất nhiều rủi ro như: tăng trưởng chậm, bất ổn địa chính trị toàn cầu gia tăng đã ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống kinh tế xã hội, tác động trực tiếp đến nền kinh tế trong nước.

- Tuy nhiên, công ty trong việc cập nhật nắm bắt tình hình thị trường để kịp thời chỉ đạo, kiểm tra và đề ra các giải pháp linh hoạt trong sản xuất, áp dụng nhiều giải pháp cải tiến công nghệ nhằm giảm tiêu hao vật tư, nỗ lực tiết giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp để tăng hiệu quả hoạt động, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Cùng với đó là sự đồng lòng, quyết tâm và nỗ lực vượt qua khó khăn chung của cả đội ngũ cán bộ và người lao động trong các phương án được triển khai nên tình hình SXKD của Công ty cơ bản vẫn được duy trì ổn định. Sản lượng, doanh thu và lợi nhuận đều vượt kế hoạch. Việc làm, thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của người lao động được giữ vững, nội bộ ổn định, đoàn kết. Cụ thể như:

- Tổng sản lượng sản xuất và tiêu thụ đều vượt kế hoạch khoảng 9% và tăng khoảng 6% so với năm 2023.

- Doanh thu đạt 357,65 tỷ đồng vượt 7,7% so với kế hoạch và tăng 6,6% so với năm 2023.

- Lợi nhuận trước thuế đạt 22,93 tỷ đồng vượt 14,6% so với kế hoạch và tăng 3,4% so với năm 2023.

Về lao động và tiền lương bình quân của người lao động: Lao động bình quân là 219 người. Tiền lương bình quân năm 2024 đạt mức 19.171.000 đồng/người/tháng vượt 6,68% so với kế hoạch và tăng 7,67% so với năm 2023.

#### *Những tiến bộ công ty đã đạt được*

- Công ty có nhiều cải tiến kỹ thuật, giải pháp công nghệ nhằm làm tăng năng suất lao động giúp tăng khả năng cạnh tranh.

- Áp dụng phần mềm vào quá trình sản xuất kinh doanh giúp công tác quản trị ngày càng hiệu quả hơn.

- Công tác an toàn lao động và môi trường tuân theo đúng quy định.

- Nguồn tài chính ổn định đảm bảo cho các hoạt động kinh doanh sản xuất.

- Xây dựng thêm các sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm tiêu hao nguyên vật liệu.

#### **2. Tình hình tài chính**

##### *a) Tình hình tài sản*



DVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	31/12/2024	31/12/2023	So sánh (%)
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>133.335.793.853</b>	<b>122.241.461.094</b>	<b>109,08</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	34.666.626.223	43.026.678.680	80,57
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
3	Các khoản phải thu	31.953.075.624	21.137.603.752	151,17
4	Hàng tồn kho	58.690.480.362	54.692.455.336	107,31
5	Tài sản ngắn hạn khác	8.025.611.644	3.384.723.326	237,11
<b>II</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>22.397.028.810</b>	<b>25.325.532.135</b>	<b>88,44</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
2	Tài sản cố định hữu hình	22.397.028.810	25.299.062.705	88,53
3	Tài sản dài hạn khác	-	26.469.430	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>155.732.822.663</b>	<b>147.566.993.229</b>	<b>105,53</b>

b) Tình hình nợ phải trả

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2024	31/12/2022	So sánh (%)
	<b>Nợ phải trả</b>	<b>30.131.183.703</b>	<b>30.131.183.703</b>	<b>122,03</b>
1	Phải trả người bán	16.450.824.898	12.891.089.051	127,61
2	Người mua trả tiền trước	1.569.666.886	1.525.331.648	102,91
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	589.988.438	1.378.773.105	42,79
4	Phải trả người lao động	16.889.737.124	12.953.682.912	130,39
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	102.734.281	64.446.700	159,41
6	Các khoản phải trả phải nộp khác	474.078.992	564.616.948	83,96
7	Quỹ khen thưởng phúc lợi	692.679.452	753.243.339	91,96

Các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối 2024 tăng so với năm 2023, cụ thể là tăng 22,03%. Nguyên nhân chủ yếu là do khoản Phải trả người bán chưa đến hạn và khoản phải trả người lao động tăng so với năm 2023.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

Công ty xây dựng và triển khai thực hiện nhiều giải pháp nhằm chấn chỉnh công tác tổ chức sản xuất, sắp xếp hợp lý khoa học để tăng năng suất lao động, tiết kiệm tiêu hao vật tư nguyên liệu, quản lý chặt chẽ giá thành sản phẩm nhằm góp phần làm giảm và tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất, đặc biệt coi trọng khâu chất lượng sản phẩm và công tác chăm sóc phục vụ khách hàng, cụ thể:

- Rà soát và sửa đổi bổ sung đề ban hành nhiều quy chế, quy trình về quản lý để bảo đảm hoạt động SXKD tuân thủ đúng luật định như soạn thảo quy chế tổ chức và hoạt động của từng đơn vị phòng/ban phân xưởng trong công ty nhằm hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, khắc phục triệt để sự chồng chéo, trùng lặp góp phần tinh gọn bộ máy; xây dựng bảng mô tả công việc đối với từng chức danh, vị trí công việc...
- Công tác mua hàng được rà soát kỹ lưỡng theo kế hoạch và đơn hàng sản xuất.
- Vật tư mua về nhập kho vật tư Công ty do phòng KTVT quản lý, việc cấp phát vật tư, trang thiết bị được chia thành từng đợt đáp ứng đầy đủ nhu cầu cần thiết của các phân xưởng nhằm tiết kiệm, tránh lãng phí.
- Tuân thủ việc kiểm tra chất lượng sản phẩm cơ khí trước khi xuất kho theo quy định kiểm tra sản phẩm gia công cơ khí.
- Tăng cường công tác KCS, phối hợp với phân xưởng Mạ, phân xưởng Cơ Khí đảm bảo chất lượng sản phẩm.
- Tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc thu cũ đổi mới trong việc cấp phát các loại vật tư như sơn ATM, máy mài hơi. Các lon sơn đã qua sử dụng phải được đập bẹp và cho vào thùng chứa để chuyển vào kho chứa CTNH.
- Hoàn thiện phần mềm quản lý cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thực hiện áp dụng ở các phân xưởng, phòng ban và triển khai ký duyệt điện tử trên phần mềm ở các bộ phận.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

- Năm 2025, tình hình thế giới và khu vực dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp và khó lường; kinh tế thế giới vẫn chịu sự tác động bởi bất ổn chính trị gia tăng và nguy cơ chiến tranh thương mại lan rộng, leo thang.

- Thị trường mạ kẽm trong nước tiếp tục gặp rất nhiều thách thức từ sự suy giảm thị trường bất động sản, vấn đề chậm giải ngân vốn đầu tư công, doanh nghiệp khó tiếp cận các nguồn vốn làm cho các dự án ngừng triển khai hoặc chuyển qua sơn để tiết giảm chi phí đầu tư. Ngoài ra, một số dự án trọng điểm quốc gia đã và đang đi vào giai đoạn hoàn thiện, khai thác sẽ dẫn đến giảm nhu cầu về sản phẩm mạ kẽm nhúng

nóng. Giá nguyên liệu chính đầu vào là kẽm đang diễn biến phức tạp và khó lường, trong khi đó sự cạnh tranh về giá và thị phần giữa các nhà sản xuất mạ kẽm ngày càng gay gắt.

- Trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024, kết hợp với các yếu tố nhận định tình hình, đánh giá những khó khăn, thuận lợi như trên, Công ty xác định mục tiêu và xây dựng chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 như sau:

a. Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025:

*DVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
<b>1. Sản lượng</b>	<b>38.000</b>	
<i>Mạ gia công</i>	35.800	
<i>Gia công CK</i>	2.200	
<b>2. Doanh thu (tr.đồng)</b>	<b>320.000</b>	
<b>3. Lợi nhuận (tr.đồng)</b>		
<i>Trước thuế</i>	20.000	
<i>Sau thuế</i>	15.860	
<b>4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Vốn CSH (%)</b>	<b>13,59</b>	
<b>5. Thu nhập bình quân/người/tháng (Tr.đồng)</b>	<b>17.970</b>	

b. Kế hoạch đầu tư năm 2025

*DVT: Triệu đồng*

TT	Tên thiết bị, phương tiện	DVT	Kế hoạch	Ghi chú
	<b>Kế hoạch đầu tư mua sắm, nâng cấp TSCĐ</b>	<b>Tr.đồng</b>		
1	Mua sắm Cầu trục một dầm (5T+5T) x 18,9M	Tr.đồng	4.500	
2	Đầu tư mua sắm xe nâng 6 tấn	Tr.đồng	2.200	
3	Bề kẽm 12.700x 1.800x 2.600 dày 50mm	Tr.đồng	6.000	
	<b>Tổng</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>12.700</b>	

Tổng mức đầu tư cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư năm 2025 là: 12,7 tỷ đồng.

## 5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Biện pháp cải tạo môi trường và xử lý chất thải năm 2024 của Công ty:

- Xử lý rác sinh hoạt: Công ty ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý lượng rác thải sinh hoạt.

- Xử lý nước tràn: Công ty đã thực hiện những biện pháp sau đây để phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm đối với nước mưa chảy tràn:

+ Đã tách riêng hoàn toàn hệ thống cống thoát nước mưa với hệ thống cống thoát nước thải.

+ Nước mưa từ mái nhà được thu gom bằng máng thu dẫn về tuyến ống đứng thông qua các cầu thu nước mưa có gắn song chắn rác để tách rác có kích thước lớn.

+ Các hố ga sẽ định kỳ nạo vét để loại bỏ rác, cặn lắng, bùn thải sẽ được thu gom và xử lý.

+ Khu vực lộ thiên có khả năng tiếp xúc trực tiếp với nước mưa như: đường giao thông nội bộ, sân bãi ... sẽ thường xuyên được dọn dẹp sạch sẽ, thu gom dầu mỡ, chất thải rơi vãi.

+ Các kho chứa nguyên, nhiên liệu, hóa chất, chất thải đều được trang bị gờ cao tránh xâm nhập nước mưa chảy tràn.

+ Khu vực sân bãi, đường nội bộ được xây dựng với độ dốc thích hợp để thoát nước nhanh, tránh tình trạng ứ đọng nước mưa trên bề mặt.

- Xử lý nước sinh hoạt: Công ty đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Xử lý nước thải sản xuất: Toàn bộ nước thải sản xuất được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, công suất 12m<sup>3</sup>/ ngày.

- Xử lý khí thải: Về quản lý khí thải, ở các bể chứa axit dùng xử lý bề mặt kim loại trước khi mạ thường xuyên phát sinh hơi axit, Công ty Vingal áp dụng công nghệ sử dụng chất Kebo Antifuma chất ức chế bay hơi axit clohydric (HCL) vào môi trường không khí xung quanh khi nhúng và cả khi không nhúng sản phẩm thép vào trong bể chứa dung dịch axit clohydric (HCL).

Ban hành nội quy quy định các biện pháp bảo vệ môi trường ở các vị trí phát sinh khí, bụi, nước thải, chất thải rắn và CTNH trong hoạt động sản xuất;

- Xử lý chất thải nguy hại:

+ Chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời trong kho chứa có mái che, dán nhãn CTNH và định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng xử lý;

+ Thường xuyên sửa chữa các kho chứa CTNH đảm bảo kín, không bị mưa dột. Trang bị đầy đủ các thùng chứa rác thải có màu sắc khác nhau và được dán nhãn phân biệt chứa rác thải sinh hoạt và chứa rác thải nguy hại.

#### *b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động*

- Công ty luôn thực hiện đúng theo quy định các chính sách đối với người lao động về tiền lương, bảo hiểm, nghỉ dưỡng và đào tạo. Trong năm 2024 thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, công nhân viên, khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động làm ở khu vực độc hại, nguy hiểm; duy trì việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động.

- Công ty thực hiện đóng BHXH, BHYT, BHTN theo luật định. Đã phối hợp với Công đoàn chi tiền tham quan, nghỉ dưỡng cho CBCNV và trang bị đồng phục, đồ bảo hộ cho người lao động trong quá trình SXKD.

- Công ty thường xuyên tổ chức đối thoại với người lao động để giải đáp các kiến nghị, thắc mắc của người lao động một cách công khai, minh bạch trong Đại hội cổ đông và Hội nghị Người lao động...

- Tiến hành rà soát tất cả các quy trình, quy định về ATVSLĐ, PCCN của Công ty. Ban hành nội quy quy định các biện pháp bảo vệ môi trường ở các vị trí phát sinh khí, bụi, nước thải, chất thải rắn và CTNH trong hoạt động sản xuất.

- Tổ chức tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy cho toàn thể CBCNV trong Công ty.

- Đã tổ chức kiểm tra điều kiện an toàn tại các khu vực có sử dụng các máy thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, xác định nguy cơ tiềm ẩn.

- Đã kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLD theo đúng hạn quy định và tất cả đều đạt yêu cầu.

- Thường xuyên tuyên truyền nhắc nhở người lao động nâng cao ý thức về công tác ATVSLĐ. Tăng cường hiệu quả của mạng lưới ATVSU.

#### *c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương*

- Công tác an sinh xã hội luôn được Công ty quan tâm và tích cực tham gia. Năm 2024, bên cạnh tích cực hưởng ứng cùng với Tổng công ty Thép Việt Nam tham gia các chương trình xã hội từ thiện, Công ty cũng tham gia các hoạt động từ thiện tại địa phương.

- Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao nhằm tạo người lao động sân chơi bổ ích lành mạnh, tăng cường tinh đoàn kết, gắn bó giữa đồng nghiệp, tặng quà và tổ chức cho các cháu học giỏi, xuất sắc là con của người lao động trong Công ty.

### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

#### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

Theo đánh giá của Hội đồng quản trị, so với kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua, Ban điều hành đã hoàn thành mục tiêu kết quả sản xuất kinh doanh đề ra.

- Sản lượng sản xuất vượt kế hoạch khoảng 9%.
- Doanh thu tăng 7,7% so với kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2024 vượt kế hoạch 14,6%.
- Thu nhập bình quân người lao động tăng gần 6,68% so với kế hoạch

Năm 2024, công ty Vinalco đã đạt được những thành tựu nhất định, lợi nhuận vượt kế hoạch đề ra, các sản phẩm của công ty có mặt rộng rãi tại thị trường trong nước và đang phát triển ra ngoài nước, công tác quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường

2023  
ĐNG  
Ổ P  
M C  
GAL-V  
VQA

cũng được chú trọng.

Công ty thực hiện tốt các chính sách về người lao động, đóng BHXH, BHYT, BHTN đúng theo quy định hiện hành. Chăm lo đến sức khỏe người lao động bằng việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ, bệnh nghề nghiệp; trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ đảm bảo an toàn cho người lao động.

Công ty cũng hoàn thành công tác về vệ sinh môi trường bảo đảm xử lý các nguồn thải đúng theo quy định.

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

- Trong năm 2024, Ban điều hành đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh đầy đủ, minh bạch và tuân thủ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Ban điều hành với tinh thần cầu thị, có nhiều nỗ lực và trách nhiệm cao trong việc thực hiện nhiệm vụ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

- Tổng giám đốc đã tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất của Công ty một cách cẩn trọng có hiệu quả mang lại lợi ích thiết thực cho Công ty. Tổng giám đốc thường xuyên báo cáo Hội đồng quản trị về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và các mặt hoạt động khác của Công ty để Hội đồng quản trị kịp thời có ý kiến chỉ đạo. Tổ chức triển khai thực hiện đúng các chính sách, chế độ theo đúng quy định Pháp luật và các chế độ đối với người lao động Công ty.

- Ban điều hành Công ty đã phối hợp hoạt động tốt và tinh thần đoàn kết nội bộ của cán bộ quản lý đã tạo ra môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện và gắn kết hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tạo điều kiện thuận lợi hoàn thành các mục tiêu nhiệm vụ chiến lược do Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đề ra và đưa Công ty ngày càng phát triển.

## **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

- Theo dõi sát sao diễn biến thị trường trong nước và thế giới, chủ động dự báo những biến động rủi ro thị trường, chỉ đạo Ban điều hành thực hiện quyết liệt hiệu quả các nội dung của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết HĐQT đề ra nhằm đáp ứng tốt nhất các mục tiêu sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường giám sát, hỗ trợ Ban điều hành trong điều hành sản xuất kinh doanh hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

- Chỉ đạo Ban điều hành tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các chính sách đáp ứng nhu cầu người lao động, trọng dụng nguồn nhân lực lành nghề lâu năm có chuyên môn cao.

## **V. Quản trị công ty**

### **1. Hội đồng quản trị**

a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ (thành viên HĐQT độc lập, TV HĐQT không điều hành)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Ghi chú
1	Ông Dương Trung Toàn	Đại diện sở hữu	20,4%	Bổ nhiệm ngày 10/4/2024
1	Ông Phạm Thanh Lâm	TV HĐQT không điều hành Đại diện sở hữu	20,4%	Miễn nhiệm ngày 10/4/2024
2	Ông Nguyễn Huy Thọ	Đại diện sở hữu	20,4%	
4	Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	TV HĐQT không điều hành Đại diện sở hữu	10,2%	
5	Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Sở hữu cá nhân	21,45%	
6	Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	TV HĐQT không điều hành Đại diện sở hữu		

b. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2024 Hội đồng quản trị tiến hành các cuộc họp như sau:

Stt	Các cuộc họp	Ngày	Nội dung
1	Cuộc họp HĐQT Quý I/2024	31/01/2024	- Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV/2023, năm 2023 và dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý I/2024.
2	Cuộc họp HĐQT ngày 10/04/2024	10/04/2024	- Bầu chức danh chủ tịch HĐQT. - Hội đồng quản trị giao Tổng giám đốc Công ty thực hiện các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
3	Cuộc họp HĐQT Quý II/2024	10/04/2024	- Thông qua Báo cáo thực hiện sản xuất kinh doanh Quý I năm 2024 và dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý II năm 2024.
4	Cuộc họp HĐQT Quý III/2024	07/08/2024	- Thông qua Báo cáo thực hiện sản xuất kinh doanh Quý II và 6 tháng đầu năm 2024 và dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý III năm 2024. - Thông qua xây dựng thang bảng lương và phụ cấp.
5	Cuộc họp HĐQT Quý IV/2024	11/10/2024	- Thông qua Báo cáo thực hiện sản xuất kinh doanh Quý III và 9 tháng năm 2024 và dự kiến kế hoạch sản

			xuất kinh doanh Quý IV năm 2024. - Thông qua việc ủy quyền có thời hạn cho Tổng giám đốc quyết định khen thưởng cho tập thể, cá nhân ngoài công ty - Thông qua việc điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
--	--	--	--	--

## 2. Ban kiểm soát

### a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Ông Trần Tô Từ	Trưởng BKS	11/04/2017	0%
2	Ông Nguyễn Công Thùy	Thành viên BKS	11/04/2017	0%
3	Ông Tạ Anh Vũ	Thành viên BKS	01/01/2019	0%

### b. Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2024 Ban kiểm soát đã tiến hành các cuộc họp như sau:

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Công Thùy	2/2	100%	100%	
2	Ông Trần Tô Từ	2/2	100%	100%	
3	Ông Tạ Anh Vũ	2/2	100%	100%	

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

### a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Họ và tên	Chức danh	Tổng thu nhập	Ghi chú
Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch HĐQT	362.276.364	Bỏ nhiệm ngày 10/04/2024
Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch HĐQT	42.055.555	Miễn nhiệm ngày 10/04/2024
Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng giám đốc/ UV HĐQT	679.830.000	
Ông Nguyễn Minh Tinh	Tổng giám đốc/ UV HĐQT	44.650.000	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Ủy viên HĐQT	63.555.555	
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	63.555.555	

Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng giám đốc/ UV HĐQT	538.145.000	
Ông Hoàng Văn Nam	Phó Tổng giám đốc	638.880.000	
Ông Trần Tô Từ	Trưởng Ban kiểm soát	62.444.444	
Ông Nguyễn Công Thủy	Ban kiểm soát	44.888.889	
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Ban kiểm soát	29.222.222	Bổ nhiệm ngày 10/04/2024
Ông Triệu Anh Vũ	Ban kiểm soát	15.666.667	Miễn nhiệm ngày 10/04/2024
Ông Lê Sơn Nam	Kế toán trưởng	557.240.000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.142.410.251</b>	

b) *Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không phát sinh*

c) *Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không phát sinh*

## VI. Báo cáo tài chính

1. **Ý kiến kiểm toán: Chấp nhận toàn bộ**

2. **Báo cáo tài chính được kiểm toán**

*Đính kèm Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024./.*

**Nơi nhận:**

- Cổ đông, HNX;
- Lưu: Thư ký Cty, VT.



**Xác nhận của đại diện  
theo pháp luật của Công ty  
Tổng giám đốc**



**Nguyễn Huy Thọ**





## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÉM CÔNG NGHIỆP VINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

A member of  International

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 17 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/04/2024
Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10/04/2024
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Thọ	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tô Từ	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Công Thù	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2024
Ông Triệu Anh Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2024

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, được bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Huy Thọ**

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2025

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL được lập ngày 17 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2025

**Lê Trường Long**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2025-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>133.335.793.853</b>	<b>122.241.461.094</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	34.666.626.223	43.026.678.680
111	1. Tiền		14.666.626.223	15.226.678.680
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	27.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.953.075.624	21.137.603.752
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	31.679.648.723	20.910.039.141
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	239.659.100	183.689.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	33.767.801	43.875.611
140	IV. Hàng tồn kho	07	58.690.480.362	54.692.455.336
141	1. Hàng tồn kho		58.957.889.858	55.002.978.325
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(267.409.496)	(310.522.989)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.025.611.644	3.384.723.326
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	875.605.286	458.749.505
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.150.006.358	2.925.973.821
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>22.397.028.810</b>	<b>25.325.532.135</b>
220	II. Tài sản cố định		22.397.028.810	25.299.062.705
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	21.776.299.635	24.552.083.534
222	- Nguyên giá		142.355.118.122	139.893.345.397
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.578.818.487)	(115.341.261.863)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	620.729.175	746.979.171
228	- Nguyên giá		1.044.241.687	1.044.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(423.512.512)	(297.262.516)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	26.469.430
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.a	-	26.469.430
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>155.732.822.663</b>	<b>147.566.993.229</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>36.769.710.071</b>	<b>30.131.183.703</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>36.769.710.071</b>	<b>30.131.183.703</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	16.450.824.898	12.891.089.051
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.569.666.886	1.525.331.648
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	589.988.438	1.378.773.105
314	4. Phải trả người lao động		16.889.737.124	12.953.682.912
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	102.734.281	64.446.700
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	474.078.992	564.616.948
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		692.679.452	753.243.339
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>118.963.112.592</b>	<b>117.435.809.526</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>118.963.112.592</b>	<b>117.435.809.526</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		93.251.550.000	93.251.550.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	5.609.987.264
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.101.575.328	18.574.272.262
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		1.867.509.762	1.134.017.705
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		18.234.065.566	17.440.254.557
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>155.732.822.663</b>	<b>147.566.993.229</b>

Phạm Thị Phương Thảo  
Người lập

Lê Sơn Nam  
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2025

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	357.653.909.492	335.511.963.796
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		357.653.909.492	335.511.963.796
11	4. Giá vốn hàng bán	19	298.215.077.455	282.843.400.029
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.438.832.037	52.668.563.767
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	927.369.327	641.832.490
22	7. Chi phí tài chính	21	170.010.508	92.375.099
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	11.636.413.303	9.757.501.513
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	25.403.637.617	21.200.017.254
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.156.139.936	22.260.502.391
31	11. Thu nhập khác	24	3.079	208.266
32	12. Chi phí khác	25	231.201.994	100.129.047
40	13. Lợi nhuận khác		(231.198.915)	(99.920.781)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.924.941.021	22.160.581.610
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	4.664.406.025	4.746.796.483
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27.b	26.469.430	(26.469.430)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.234.065.566</u>	<u>17.440.254.557</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.955	1.870

Phạm Thị Phương Thảo  
Người lập

Lê Sơn Nam  
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2025

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.924.941.021	22.160.581.610
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.363.806.620	5.659.524.058
03	- Các khoản dự phòng		(43.113.493)	9.451.312
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(17.918.266)	1.089.130
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(385.378.347)	(420.332.208)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.842.337.535	27.410.313.902
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.033.285.627)	(6.590.111.055)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.954.911.533)	6.946.411.563
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.493.427.607	8.509.078.192
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(416.855.781)	(182.600.250)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.479.861.877)	(4.546.905.028)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.779.593.887)	(1.900.675.653)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.671.256.437	29.645.511.671
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.461.772.725)	(1.252.579.091)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		397.222.182	432.765.085
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.064.550.543)	(819.814.006)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.966.614.000)	(18.645.389.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.966.614.000)	(18.645.389.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.359.908.106)	10.180.308.665
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		43.026.678.680	32.846.034.283
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(144.351)	335.732
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		34.666.626.223	43.026.678.680

  
Phạm Thị Phương Thảo  
Người lập

  
Lê Sơn Nam  
Kế toán trưởng

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP  
VINGAL-VNSTEEL  
TP. BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

  
Nguyễn Huy Thọ  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2025

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 17 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 93.251.550.000 VND; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 219 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 218 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, thị trường hàng mạ, hàng cơ khí có dấu hiệu dần hồi phục nhờ vào tác động của việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, đồng thời Công ty thực hiện tăng cường công tác giới thiệu, quảng bá sản phẩm dẫn đến sản lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ dần tăng trở lại. Do đó, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm 2024 tăng 22,14 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước và Lợi nhuận gộp về hàng bán và dịch vụ cung cấp tương ứng tăng từ 15,7% năm trước lên 16,6% năm nay.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 38	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08	năm
- Các tài sản khác	15	năm
- Phần mềm quản lý	10	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03	năm

## 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

#### 2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 2.17 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## **2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả  
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành  
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## **2.20 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	6.635.316	45.620.483
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.659.990.907	15.181.058.197
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	27.800.000.000
	<b>34.666.626.223</b>	<b>43.026.678.680</b>

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai với lãi suất 2,9%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	53.224.648	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	-	53.224.648	-
<i>Bên khác</i>	31.679.648.723	-	20.856.814.493	-
- Công ty TNHH Sơn Trương	4.814.245.612	-	2.465.486.919	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	2.030.029.025	-	2.679.052.406	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng Đông Nam	1.368.786.036	-	1.551.714.791	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	1.374.775.513	-	914.245.208	-
- TUUCI LLC	2.638.507.291	-	3.082.826.348	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ Cao SIBA	1.509.280.160	-	2.816.462.383	-
- Công ty Cổ phần STEEL BUILDER	3.999.752.870	-	7.577.605	-
Các đối tượng khác	13.944.272.216	-	7.339.448.833	-
	<b>31.679.648.723</b>	<b>-</b>	<b>20.910.039.141</b>	<b>-</b>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH MTV Môi trường Phúc An Khang	154.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty TNHH Nhật Sáng	-	-	49.384.000	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	33.868.200	-	31.835.000	-
- Trả trước cho người bán khác	51.790.900	-	36.470.000	-
	<b>239.659.100</b>	<b>-</b>	<b>183.689.000</b>	<b>-</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.194.521	-	30.038.356	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	1.719.416	-	1.963.136	-
Tạm ứng	13.853.864	-	11.874.119	-
	<b>33.767.801</b>	<b>-</b>	<b>43.875.611</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.184.289.759	(256.292.463)	39.370.321.141	(193.668.619)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.286.611.262	-	4.404.577.856	-
Thành phẩm	9.486.988.837	(11.117.033)	10.821.906.678	(116.854.370)
Hàng gửi đi bán	-	-	406.172.650	-
	<b>58.957.889.858</b>	<b>(267.409.496)</b>	<b>55.002.978.325</b>	<b>(310.522.989)</b>

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu năm	40.979.988.675	84.991.037.841	12.778.817.704	752.301.177	391.200.000	139.893.345.397					
- Mua trong năm	-	2.461.772.725	-	-	-	2.461.772.725					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.979.988.675</b>	<b>87.452.810.566</b>	<b>12.778.817.704</b>	<b>752.301.177</b>	<b>391.200.000</b>	<b>142.355.118.122</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu năm	28.754.309.120	73.834.421.465	11.717.079.889	644.251.389	391.200.000	115.341.261.863					
- Khấu hao trong năm	1.457.329.008	3.397.104.588	331.446.288	51.676.740	-	5.237.556.624					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.211.638.128</b>	<b>77.231.526.053</b>	<b>12.048.526.177</b>	<b>695.928.129</b>	<b>391.200.000</b>	<b>120.578.818.487</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu năm	12.225.679.555	11.156.616.376	1.061.737.815	108.049.788	-	24.552.083.534					
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>10.768.350.547</b>	<b>10.221.284.513</b>	<b>730.291.527</b>	<b>56.373.048</b>	<b>-</b>	<b>21.776.299.635</b>					

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.140.533.611 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 129.181.818 VND

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	981.241.687	63.000.000	1.044.241.687
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>981.241.687</b>	<b>63.000.000</b>	<b>1.044.241.687</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	234.262.516	63.000.000	297.262.516
- Khấu hao trong năm	126.249.996	-	126.249.996
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>360.512.512</b>	<b>63.000.000</b>	<b>423.512.512</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	746.979.171	-	746.979.171
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>620.729.175</b>	<b>-</b>	<b>620.729.175</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.241.687 VND

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	497.740.761	152.040.000
Chi phí bảo hiểm	322.854.896	306.709.505
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	55.009.629	-
	<b>875.605.286</b>	<b>458.749.505</b>

00111  
CHI I  
CÔNG  
HÀNG I  
N4-T

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>111.258.489</b>	<b>111.258.489</b>	<b>341.496.897</b>	<b>341.496.897</b>
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	102.258.489	102.258.489	341.496.897	341.496.897
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	9.000.000	9.000.000	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>16.339.566.409</b>	<b>16.339.566.409</b>	<b>12.549.592.154</b>	<b>12.549.592.154</b>
- Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Toàn Tâm	20.457.999	20.457.999	4.458.548.257	4.458.548.257
- Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Hưng	-	-	3.770.322.455	3.770.322.455
- Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	1.023.649.003	1.023.649.003	918.181.521	918.181.521
- Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Nguyễn Giang	-	-	346.005.000	346.005.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đoàn Kim Tín	12.974.311.774	12.974.311.774	-	-
- Các khoản phải trả người bán khác	2.321.147.633	2.321.147.633	3.056.534.921	3.056.534.921
	<b>16.450.824.898</b>	<b>16.450.824.898</b>	<b>12.891.089.051</b>	<b>12.891.089.051</b>

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>1.569.666.886</b>	<b>1.525.331.648</b>
- Annexe Urbains Screens Inc.	-	108.795.928
- Crowd Control Warehouse LLC	-	942.409.594
- Multi Online Distribution Inc	622.028.161	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ tự động Hải Nam	628.417.430	1.518.954
- Các đối tượng khác	319.221.295	472.607.172
	<b>1.569.666.886</b>	<b>1.525.331.648</b>

**Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL**

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	90.801.501	90.801.501	-	90.801.501	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.327.127.005	1.327.127.005	4.664.406.025	5.479.861.877	-	5.479.861.877	-	-	-	-	511.671.153
Thuế Thu nhập cá nhân	-	51.646.100	51.646.100	1.306.291.269	1.279.620.084	-	1.279.620.084	-	-	-	-	78.317.285
Các loại thuế khác	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	29.828.920	29.828.920	-	29.828.920	-	-	-	-	-
	-	<b>1.378.773.105</b>	<b>1.378.773.105</b>	<b>6.094.327.715</b>	<b>6.883.112.382</b>	-	<b>6.883.112.382</b>	-	-	-	-	<b>589.988.438</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí tiền điện	88.946.481	64.446.700	-	-
Chi phí phải trả khác	13.787.800	-	-	-
	<b>102.734.281</b>	<b>64.446.700</b>	-	-

**15 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	239.288.539	234.551.141	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	132.972.100	111.853.600	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.818.353	218.212.207	-	-
	<b>474.078.992</b>	<b>564.616.948</b>	-	-

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
		VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>93.251.550.000</b>	<b>5.609.987.264</b>	<b>21.884.150.705</b>	<b>120.745.687.969</b>
Lãi trong năm trước	-	-	17.440.254.557	17.440.254.557
Chia cổ tức	-	-	(18.650.310.000)	(18.650.310.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.099.823.000)	(2.099.823.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>93.251.550.000</b>	<b>5.609.987.264</b>	<b>18.574.272.262</b>	<b>117.435.809.526</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>93.251.550.000</b>	<b>5.609.987.264</b>	<b>18.574.272.262</b>	<b>117.435.809.526</b>
Lãi trong năm nay	-	-	18.234.065.566	18.234.065.566
Chia cổ tức (*)	-	-	(13.987.732.500)	(13.987.732.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.719.030.000)	(2.719.030.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>93.251.550.000</b>	<b>5.609.987.264</b>	<b>20.101.575.328</b>	<b>118.963.112.592</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 010/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 10/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	18.574.272.262
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,64	2.719.030.000
Chi trả cổ tức 15% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	75,31	13.987.732.500
Lợi nhuận chưa phân phối	10,05	1.867.509.762

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	21,45	20.000.000.000	21,45	20.000.000.000
Ông Vũ Đình Huy	12,65	11.800.000.000	12,65	11.800.000.000
Công ty Cổ phần CIC39	9,16	8.545.150.000	9,16	8.545.150.000
Các cổ đông khác	5,74	5.345.100.000	5,74	5.345.100.000
	<b>100</b>	<b>93.251.550.000</b>	<b>100</b>	<b>93.251.550.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	93.251.550.000	93.251.550.000
- Vốn góp đầu năm	93.251.550.000	93.251.550.000
- Vốn góp cuối năm	93.251.550.000	93.251.550.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	111.853.600	106.932.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	13.987.732.500	18.650.310.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.987.732.500	18.650.310.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(13.966.614.000)	(18.645.389.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(13.966.614.000)	(18.645.389.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>132.972.100</u>	<u>111.853.600</u>
d) Cổ phần		
	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155
- Cổ phần phổ thông	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phần đang lưu hành	9.325.155	9.325.155
- Cổ phần phổ thông	9.325.155	9.325.155
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264	5.609.987.264
	<u>5.609.987.264</u>	<u>5.609.987.264</u>

## 17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài		
Công ty ký hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 1995 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 39.722 m <sup>2</sup> . Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
	Đơn vị tính	
		31/12/2024
		01/01/2024
Sản phẩm thép chưa gia công	Kg	1.235.405
		572.966
c) Ngoại tệ các loại		
		31/12/2024
		01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)		201,96
Đồng đô la Úc (AUD)		175,42
		12.506,17
		151,74

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	49.933.768	49.933.768
Công ty Cổ phần Quốc tế IEC	179.744.683	179.744.683
Công ty TNHH Lưới thép Hàn VRC Việt Nam	1.443.015	1.443.015
Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long	7.075.508	7.075.508
Xí nghiệp Kết cấu Thép - Công ty Cổ phần Xây lắp Chương Dương	18.480.295	18.480.295
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Đồng Phương	19.622.152	19.622.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632	24.999.999	24.999.999
Doanh nghiệp tư nhân Đại Long	25.000.037	25.000.037
Công ty Cổ phần Xây dựng 44	43.831.949	43.831.949
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng 45-1	316.211.586	316.211.586
Các đối tượng khác	226.694.369	226.694.369
	<b>913.037.361</b>	<b>913.037.361</b>

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	91.632.781.820	71.582.088.438
Doanh thu cung cấp dịch vụ	253.776.412.198	251.853.333.192
Doanh thu bán vật tư phế liệu	12.244.715.474	12.076.542.166
	<b>357.653.909.492</b>	<b>335.511.963.796</b>

**Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan** **623.574.400** **3.539.695.200**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	78.973.210.523	64.543.838.866
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	207.213.150.631	206.328.477.185
Giá vốn vật tư phế liệu	12.071.829.794	11.961.632.666
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(43.113.493)	9.451.312
	<b>298.215.077.455</b>	<b>282.843.400.029</b>

**Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan**  
Tổng giá trị mua vào 3.682.974.096 2.632.636.544  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	385.378.347	420.332.208
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	524.072.714	221.500.282
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	17.918.266	-
	<b>927.369.327</b>	<b>641.832.490</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	170.010.508	91.285.969
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.089.130
	<b>170.010.508</b>	<b>92.375.099</b>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.798.846	-
Chi phí nhân công	5.151.964.231	4.489.552.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.641.584	26.641.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.489.038.500	1.300.978.743
Chi phí khác bằng tiền	4.888.970.142	3.940.328.626
	<b>11.636.413.303</b>	<b>9.757.501.513</b>
<b>Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>	<b>514.491.761</b>	<b>231.403.075</b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.509.265.270	1.186.045.857
Chi phí nhân công	15.281.265.869	13.146.825.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	863.975.976	910.442.326
Thuế, phí, và lệ phí	115.510.974	121.459.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.602.275.422	917.339.146
Chi phí khác bằng tiền	6.031.344.106	4.917.904.703
	<b>25.403.637.617</b>	<b>21.200.017.254</b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	3.079	208.266
	<b>3.079</b>	<b>208.266</b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	17.728.920	9.670.931
Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	213.461.416	84.055.559
Chi phí khác	11.658	6.402.557
	<b>231.201.994</b>	<b>100.129.047</b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.924.941.021	22.160.581.610
Các khoản điều chỉnh tăng	489.858.236	1.101.735.263
- Chi phí không hợp lệ	377.358.236	407.215.463
- Điều chỉnh tăng doanh thu tính thuế	-	538.519.800
- Thủ lao HDQT không chuyên trách	112.500.000	156.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(132.347.150)	(480.201.597)
- Lợi nhuận hàng gửi đi bán đã tính thuế hoãn lại năm 2023	(132.347.150)	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	-	(74.028.947)
- Chi phí của khoản doanh thu tính thuế điều chỉnh tăng	-	(406.172.650)
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.282.452.107	22.782.115.276
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>4.656.490.421</b>	<b>4.556.423.055</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	7.915.604	190.373.428
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.327.127.005	1.127.235.550
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.479.861.877)	(4.546.905.028)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>511.671.153</b>	<b>1.327.127.005</b>

**27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	26.469.430
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>26.469.430</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.469.430	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(26.469.430)
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>26.469.430</b>	<b>(26.469.430)</b>

## 28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.234.065.566	17.440.254.557
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.234.065.566	17.440.254.557
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.955</b>	<b>1.870</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.762.037.286	221.554.804.166
Chi phí nhân công	62.023.670.155	54.691.020.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.363.806.620	5.659.524.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.126.529.488	21.319.864.353
Chi phí khác bằng tiền	11.076.914.248	9.095.632.038
	<b>334.352.957.797</b>	<b>312.320.845.163</b>

## 30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.659.990.907	-	-	34.659.990.907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.713.416.524	-	-	31.713.416.524
	<u>66.373.407.431</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>66.373.407.431</u>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.981.058.197	-	-	42.981.058.197
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.953.914.752	-	-	20.953.914.752
	<u>63.934.972.949</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>63.934.972.949</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	16.924.903.890	-	-	16.924.903.890
Chi phí phải trả	102.734.281	-	-	102.734.281
	<u>17.027.638.171</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.027.638.171</u>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	13.455.705.999	-	-	13.455.705.999
Chi phí phải trả	64.446.700	-	-	64.446.700
	<u>13.520.152.699</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>13.520.152.699</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Kinh doanh thành phẩm	Kinh doanh dịch vụ	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	91.632.781.820	253.776.412.198	12.244.715.474	357.653.909.492
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>12.702.684.790</b>	<b>46.563.261.567</b>	<b>172.885.680</b>	<b>59.438.832.037</b>
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.461.772.725</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	63.507.331.526	41.342.436.338	2.027.231.784	106.876.999.648
Tài sản không phân bổ	-	-	-	48.855.823.015
<b>Tổng tài sản</b>	<b>63.507.331.526</b>	<b>41.342.436.338</b>	<b>2.027.231.784</b>	<b>155.732.822.663</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.097.754.437	1.783.281.796	-	2.881.036.233
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	33.888.673.838
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.097.754.437</b>	<b>1.783.281.796</b>	<b>-</b>	<b>36.769.710.071</b>

**b) Theo khu vực địa lý**

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	259.539.972.952	98.113.936.540	357.653.909.492
Tài sản bộ phận	149.170.283.086	6.562.539.577	155.732.822.663
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	2.461.772.725

### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Công ty mẹ
Ông Vũ Đình Huy	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần CIC39	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc Tế (IBC)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ông thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Vật liệu Chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>623.574.400</b>	<b>3.539.695.200</b>
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	-	1.063.418.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	51.683.920	430.450.450
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	-	658.383.000
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	571.890.480	1.387.443.750
<b>Mua hàng hóa, vật tư</b>	<b>3.682.974.096</b>	<b>2.632.636.544</b>
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-	35.590.840
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	800.948.000	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	2.825.080.644	2.562.109.343
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	56.945.452	34.936.361
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>514.491.761</b>	<b>231.403.075</b>
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	514.491.761	231.403.075

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Chức vụ	VND	VND
<b>Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt</b>	<b>3.142.410.251</b>	<b>2.592.917.773</b>
Ông Dương Trung Toàn	362.276.364	-
<i>(Bổ nhiệm ngày 10/04/2024)</i>		
Ông Phạm Thanh Lâm	42.055.555	96.666.666
<i>(Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)</i>		
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	538.145.000	304.600.000
Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	63.555.555	67.999.999
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	63.555.555	67.999.999
Ông Nguyễn Huy Thọ	679.830.000	394.840.000
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Minh Tính	44.650.000	328.600.000
<i>(Miễn nhiệm ngày 10/04/2023)</i>		
Ông Hoàng Văn Nam	638.880.000	558.300.000
Ông Trần Thanh Toàn	-	46.200.000
<i>(Miễn nhiệm ngày 01/04/2022)</i>		
Ông Lê Sơn Nam	557.240.000	534.400.000
Ông Trần Tô Từ	62.444.444	67.444.443
Ông Nguyễn Công Thùy	44.888.889	75.977.778
Ông Nguyễn Mạnh Cường	29.222.222	-
<i>(Bổ nhiệm ngày 10/04/2024)</i>		
Ông Triệu Anh Vũ	15.666.667	49.888.888
<i>(Miễn nhiệm ngày 10/04/2024)</i>		

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Phạm Thị Phương Thảo**  
Người lập



**Lê Sơn Nam**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Huy Thọ**  
Tổng Giám đốc

*Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2025*



## HÃNG KIỂM TOÁN AASC

### **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

T: (84.24) 3824 1990 | F: (84.24) 3825 3973

E: [aasc@aasc.com.vn](mailto:aasc@aasc.com.vn)

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

### **AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | F: (84.28) 3945 1106

E: [aaschcm@aasc.com.vn](mailto:aaschcm@aasc.com.vn)

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **AASC TẠI QUẢNG NINH**

T: (84.2033) 627 571 | F: (84.2033) 627 572

E: [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hà Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam